

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ  
DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0 2 9 /.....

Tp Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2025.

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Vận Tải Và Dịch Vụ Petrolimex Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: PSC
- Địa chỉ: 118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0283.8721014 Fax: 0283.8721013
- Website: [www.ptssaigon.petrolimex.com.vn](http://www.ptssaigon.petrolimex.com.vn).

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 04 năm 2024
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

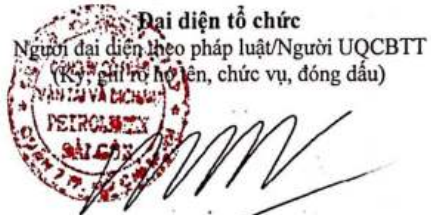
Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/01/2025 tại đường dẫn: [www.ptssaigon.petrokimex.com.vn](http://www.ptssaigon.petrokimex.com.vn).

Tài liệu đính kèm:  
- BCTC quý 04/2024

Đại diện tổ chức  
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



ĐÀO  
TRUNG  
G  
DŨNG

Digitally signed by ĐÀO  
TRUNG DŨNG  
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ  
MINH, L=7, OU=CÔNG TY  
CÓ PHẦN VẬN TẢI VÀ  
DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI  
GÒN, T=Phó Trưởng Ban  
ISO, CN=ĐÀO TRUNG  
DŨNG,  
OID.0.9.2342.19200300.100  
.1.1=CCCD:079094002682  
Reason: I am the author of  
this document  
Location:  
Date: 2025.01.20  
14:11:15  
+07'00'  
Foxit PDF Reader Version:  
2024.2.2

GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Xuân Thái

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND


| TÀI SẢN                                      | Mã số      | TM     | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------|--------|------------------------|------------------------|
| (1)  | (2)        | (3)    | (4)                    | (5)                    |
| <b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |        | <b>34,127,682,143</b>  | <b>47,341,745,327</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | V.01   | <b>6,251,593,524</b>   | <b>4,736,847,278</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |        | 6,251,593,524          | 4,736,847,278          |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |        | <b>18,589,480,410</b>  | <b>33,350,239,378</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.03   | 17,592,910,361         | 32,236,563,963         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.05   | 164,719,500            | 132,000,000            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.04   | 831,850,549            | 981,675,415            |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> |        | <b>5,379,275,834</b>   | <b>5,996,901,691</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | V.06   | 5,379,275,834          | 5,996,901,691          |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |        | <b>3,907,332,375</b>   | <b>3,257,756,980</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.07.1 | 3,812,236,080          | 3,236,242,132          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |        | 84,498,627             | 21,514,848             |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        |        | 10,597,668             | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |        | <b>187,354,630,421</b> | <b>188,750,612,291</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |        | <b>173,000,000</b>     | <b>166,000,000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.04   | 173,000,000            | 166,000,000            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |        | <b>141,817,683,448</b> | <b>139,780,682,157</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.09   | 110,841,374,220        | 109,507,192,637        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |        | 329,936,971,127        | 303,731,697,343        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |        | (219,095,596,907)      | (194,224,504,706)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.10   | 30,976,309,228         | 30,273,489,520         |
| - Nguyên giá                                 | 228        |        | 39,540,686,568         | 38,028,761,568         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |        | (8,564,377,340)        | (7,755,272,048)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> | V.11   | <b>39,694,861,070</b>  | <b>41,602,943,066</b>  |
| - Nguyên giá                                 | 231        |        | 68,444,161,636         | 68,444,161,636         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 232        |        | (28,749,300,566)       | (26,841,218,570)       |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> | V.08   | <b>314,814,814</b>     | <b>1,524,354,814</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |        | 314,814,814            | 1,524,354,814          |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> | V.02   | <b>567,000,000</b>     | <b>596,250,000</b>     |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |        | 900,000,000            | 900,000,000            |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)     | 254        |        | (333,000,000)          | (303,750,000)          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |        | <b>4,787,271,089</b>   | <b>5,080,382,254</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.07.2 | 4,787,271,089          | 5,080,382,254          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |        | <b>221,482,312,564</b> | <b>236,092,357,618</b> |





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | TM          | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                       | <b>300</b> |             | <b>107,798,273,547</b> | <b>115,583,212,111</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |             | <b>60,984,559,286</b>  | <b>65,953,426,269</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 311        | V.12        | 27,316,968,460         | 31,034,084,644         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        | V.13        | 208,263,380            | 738,125,998            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | V.14        | 2,157,636,449          | 1,515,548,084          |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314        |             | 9,784,719,814          | 15,753,218,778         |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        | V.15        | 158,696,021            | 357,689,277            |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn         | 318        |             | -                      | 123,636,363            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        | V.16.1      | 8,744,042,881          | 2,113,136,370          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        | V.17        | 11,831,677,643         | 14,143,395,305         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 322        |             | 782,554,638            | 174,591,450            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |             | <b>46,813,714,261</b>  | <b>49,629,785,842</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                     | 337        | V.16.2      | 28,548,274,261         | 35,302,668,213         |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn          | 338        | V.17        | 18,265,440,000         | 14,327,117,629         |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    | <b>400</b> |             | <b>113,684,039,017</b> | <b>120,509,145,507</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>113,684,039,017</b> | <b>120,509,145,507</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        |             | 72,000,000,000         | 72,000,000,000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết     | 411a       |             | 72,000,000,000         | 72,000,000,000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 412        |             | 6,344,652,636          | 6,344,652,636          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        |             | 34,332,687,972         | 34,332,687,972         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 421        |             | 1,006,698,409          | 7,831,804,899          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                 | 421b       |             | 1,006,698,409          | 7,831,804,899          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>221,482,312,564</b> | <b>236,092,357,618</b> |

  
Dương Tuấn Ngọc  
Người lập biểu

  
Lê Anh Tuấn  
TP. Kế Toán


  
Nguyễn Xuân Thái  
Giám Đốc  
TP. HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2025





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**Quý IV năm 2024**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                   | Mã số | TM    | Quý IV          |                 | Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 |                 |
|--|-------|-------|-----------------|-----------------|---------------------------------------|-----------------|
|  |       |       | 2024            | 2023            | 2024                                  | 2023            |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 1     | VI.01 | 180,049,935,752 | 191,025,050,848 | 718,691,821,370                       | 736,923,325,291 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV     | 10    |       | 180,049,935,752 | 191,025,050,848 | 718,691,821,370                       | 736,923,325,291 |
| 3. Giá vốn hàng bán                        | 11    | VI.02 | 156,915,939,863 | 174,081,525,039 | 642,027,371,434                       | 665,694,244,001 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV       | 20    |       | 23,133,995,889  | 16,943,525,809  | 76,664,449,936                        | 71,229,081,290  |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính           | 21    | VI.03 | 4,761,082       | 8,136,606       | 48,117,445                            | 52,227,554      |
| 6. Chi phí tài chính                       | 22    | VI.04 | 515,464,136     | 680,141,832     | 2,505,520,062                         | 3,666,550,886   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                | 23    |       | 609,964,136     | 752,141,832     | 2,476,270,062                         | 3,621,550,886   |
| 7. Chi phí bán hàng                        | 25    | VI.05 | 6,201,577,061   | 6,546,315,238   | 22,859,916,230                        | 25,615,643,453  |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp            | 26    | VI.05 | 9,769,167,654   | 8,029,538,237   | 37,030,504,264                        | 31,870,778,222  |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30    |       | 6,652,548,120   | 1,695,667,108   | 14,316,626,825                        | 10,128,336,283  |
| 10. Thu nhập khác                          | 31    | VI.06 | 12,732,000      | 91,855,754      | 1,741,670,598                         | 318,223,106     |
| 11. Chi phí khác                           | 32    | VI.07 | 8,097,238,428   | 22,518,589      | 8,161,737,849                         | 112,221,418     |
| 12. Lợi nhuận khác                         | 40    |       | (8,084,506,428) | 69,337,165      | (6,420,067,251)                       | 206,001,688     |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế      | 50    | VI.09 | (1,431,958,308) | 1,765,004,273   | 7,896,559,574                         | 10,334,337,971  |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành            | 51    |       | 4,870,137,042   | 585,261,754     | 6,889,861,165                         | 2,502,533,072   |
| 15. Lợi nhuận sau thuế TNDN                | 60    | VI.09 | (6,302,095,350) | 1,179,742,519   | 1,006,698,409                         | 7,831,804,899   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)           | 70    |       | (875.00)        | 164.00          | 140.00                                | 1,088.00        |

  
Dương Tuấn Ngọc  
Người lập biểu


  
Lê Anh Tuấn  
TP. Kế Toán


  
  
Nguyễn Xuân Thái  
Giám Đốc  
TP. HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2025


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu   | Mã số | TM     | Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 |                  |
|--|-------|--------|---------------------------------------|------------------|
|  |       |        | 2024                                  | 2023             |
| 1  | 2     | 3      | 3                                     | 4                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh</b>  |       |        |                                       |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |        | 7,896,559,574                         | 10,334,337,971   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |       |        |                                       |                  |
| - Khấu hao TSCĐ  | 02    |        | 27,582,651,305                        | 28,526,396,932   |
| - Các khoản dự phòng   | 03    |        | 29,250,000                            | 45,000,000       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |        | (313,656)                             | (75,172)         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |        | (42,815,443)                          | (52,152,382)     |
| - Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu  | 06    |        | 2,476,270,062                         | 3,621,550,886    |
| <b>3. Lãi lỗ từ HDKD trước những thay đổi vốn lưu động</b>                                 | 08    |        | 37,941,601,842                        | 42,475,058,235   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |        | 14,680,177,521                        | (7,115,814,861)  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |        | 617,625,855                           | 923,812,882      |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)            | 11    |        | (14,243,758,534)                      | 5,305,552,395    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |        | (282,882,783)                         | 308,534,508      |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    |        | (2,675,263,318)                       | (3,918,071,574)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |        | (5,866,139,791)                       | (2,946,640,964)  |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    |        | (1,863,216,711)                       | (1,903,890,492)  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | 20    |        | 28,308,144,081                        | 33,128,540,129   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |        |                                       |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác                                     | 21    |        | (26,085,837,755)                      | (18,875,058,182) |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |        | 47,804,709                            | 52,152,382       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | 30    |        | (26,038,033,046)                      | (18,822,905,800) |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |        |                                       |                  |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33    | VII.03 | 31,854,427,253                        | 18,370,000,000   |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34    | VII.04 | (30,227,822,544)                      | (35,925,423,292) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    |        | (2,382,271,500)                       | (3,600,000,000)  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | 40    |        | (755,666,791)                         | (21,155,423,292) |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | 50    |        | 1,514,444,244                         | (6,849,788,963)  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | 60    |        | 4,736,847,278                         | 11,586,561,069   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |        | 302,002                               | 75,172           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | 70    |        | 6,251,593,524                         | 4,736,847,278    |

  
Dương Tuấn Ngọc  
Người lập biểu

  
Lê Anh Tuấn  
TP. Kế Toán

  
Nguyễn Xuân Thái  
Giám Đốc  
TP. HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tài và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, trụ sở đặt tại số 118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo theo Quyết định số 1363/2000/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hoá xí nghiệp Vận tài xăng dầu trực thuộc Công ty Xăng dầu KV II - Tổng công ty xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn xăng dầu Việt Nam). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000220 ngày 27/11/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302160137 thay đổi lần thứ 15 ngày 15/11/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ là 72.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** thương mại và dịch vụ.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô;
- Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở;
- Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi và lưu trữ.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

| Đơn vị  | Địa chỉ  | HĐKD chính                              |
|---|--|---|
| <b>Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Công ty)</b>               |  |   |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tài và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Cửa hàng Xăng dầu số 6    | Tổ 5, Khu phố 9, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương              | Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tài và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Cửa hàng Xăng dầu Cây Gáo | 327KD, Ấp Tân Lập 1, Xã Cây Gáo, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai  | Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tài và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn                             | Thửa đất số 980, 800, 839, Tờ bản đồ số 09-3, Khu phố 5, Phường Định Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương | Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu |

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ:** các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

*(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)*

### **2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.  
thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

#### **4.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**

##### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị trường của khoản đầu tư, trong đó giá trị thị trường được Công ty xác định theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc của kỳ báo cáo.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

*(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)*

### **4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và cá nhân cùng nhau hợp tác đầu tư phương tiện vận tải để kinh doanh vận tải xăng dầu và phục vụ mục đích kinh doanh của Công ty nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế. Công ty kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế.

### **4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

### **4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng (ngoại trừ xăng dầu bán buôn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

*(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| <b>Tài sản</b>                           | <b>Số năm</b> |
|--|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 05 - 50       |
| Máy móc, thiết bị                        | 04 - 10       |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 04 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 03 - 06       |

### **4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất hợp pháp; phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác. Chi tiết:

- Quyền sử dụng đất là chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp lâu dài và quyền sử dụng đất hợp pháp có thời hạn;
- Phần mềm máy vi tính là chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng;
- Tài sản cố định vô hình khác là chi phí liên quan đến hệ thống quản lý chất lượng ISO đã chi ra tính đến thời điểm đưa hệ thống vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm. Tài sản cố định vô hình khác đã khấu hao hết và còn sử dụng.

### **4.10 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư tòa nhà văn phòng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

*(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **4.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm; tiền thuê đất trả trước; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán, cụ thể:

- Phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn sử dụng hoặc thời hạn bảo hiểm;
- Tiền thuê đất thể hiện số tiền đã bỏ ra để có quyền sử dụng đất thuê, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 36 tháng đến 60 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí giám sát hành trình V-Tracking, chi phí sử dụng đường bộ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự và chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

#### **4.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### **4.14 Vay và nợ thuê tài chính**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

*(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)*

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

#### **4.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

#### **4.16 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí sửa chữa, chi phí sửa chữa phương tiện và các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh đã phát sinh trong kỳ.

#### **4.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

#### **4.18 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

*(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)*

### **Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và cổ tức được chia, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

### **4.19 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ; chi phí khấu hao, sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động.

### **4.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và dự phòng tổn thất đầu tư, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Dự phòng tổn thất đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số IV.4.

### **4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

### **4.22 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

*(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)*

hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### **4.23 Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuế tài chính.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi số.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### **4.24 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm cả thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số V.03, V.05, V.12, V.13, VI.01, VI.09.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|  | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|--|----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt                                   | 26,870,000           | 761,942,400          |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn            | 6,217,665,869        | 3,967,830,175        |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - ngoại tệ | 7,057,655            | 7,074,703            |
|  | <b>6,251,593,524</b> | <b>4,736,847,278</b> |

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|   | Số cuối kỳ         |                      | Số đầu năm         |                      |
|---|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|   | Giá gốc            | Dự phòng             | Giá gốc            | Dự phòng             |
| <i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>           |                    |                      |                    |                      |
| Công ty Cổ phần ĐTVT CN TM Cù Chi (CCI) | 900,000,000        | (333,000,000)        | 900,000,000        | (303,750,000)        |
| Cộng                                    | <b>900,000,000</b> | <b>(333,000,000)</b> | <b>900,000,000</b> | <b>(303,750,000)</b> |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác

|   | Số cuối kỳ |             | Số đầu năm |             |
|---|------------|-------------|------------|-------------|
|   | Số lượng   | Giá gốc     | Số lượng   | Giá gốc     |
| Công ty Cổ phần ĐTVT CN TM Cù Chi (CCI) | 22,500     | 900,000,000 | 22,500     | 900,000,000 |

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  | 17,592,910,361        | 32,236,563,963        |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | <b>7,185,067,932</b>  | <b>10,685,123,351</b> |
| + Công ty Cổ phần Dịch Vụ Trần Hiệp Thành  | 3,959,778,900         | 2,364,201,950         |
| + Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex  | 3,225,289,032         | 8,320,921,401         |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác   | <b>10,407,842,429</b> | <b>21,551,440,612</b> |
| + Công ty Xăng dầu Tây Ninh  | 1,007,524,205         | 2,594,788,862         |
| + Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng   | 972,860,760           | 4,246,913,808         |
| + Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông  | 1,567,165,752         | 1,531,026,900         |
| + Công ty Xăng dầu Khu vực II-TNHH MTV   | 15,206,400            | -                     |
| + Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận  | -                     | 783,372,600           |
| + Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu  | 525,607,231           | 551,713,139           |
| + Công ty TNHH Nhà máy đường Petrolimex  | 8,630                 | 8,630                 |
| + Công ty Xăng dầu Sông Bé-TNHH Một Thành Viên                                       | -                     | 31,307,028            |
| + Công ty Xăng dầu Long An   | 395,895,060           | 261,016,407           |
| + Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex  | 3,225,289,032         | 8,320,921,401         |
| + Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bình Thuận   | 777,465,000           | -                     |

4. PHẢI THU KHÁC

|  | Số cuối kỳ  | Số đầu năm  |
|--|-------------|-------------|
| <b>4.1 Ngắn hạn</b>                      | 831,850,549 | 981,675,415 |
| Phải thu phí cầu, đường tự động VETC     | 128,234,675 | 431,888,149 |
| Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông quân đội | 295,592,115 | -           |
| Phải thu ngắn hạn khác                   | 408,023,759 | 549,787,266 |
| <b>4.1 Dài hạn</b>                       | 173,000,000 | 166,000,000 |
| Ký cược, kỳ quỹ - Điện lực Tân Thuận     | 173,000,000 | 166,000,000 |

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán ngắn hạn  
Trả trước cho người bán  
Cộng

|  | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|--|--------------------|--------------------|
|  | 164,719,500        | 132,000,000        |
|  | <b>164,719,500</b> | <b>132,000,000</b> |

6. HÀNG TỒN KHO

Nguyên liệu, vật liệu - Vật tư  
Nguyên liệu, vật liệu - Nhiên liệu  
Hàng hóa  
Cộng

|  | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm           |          |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
|  | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|  | 365,912,444          | -        | 22,459,000           | -        |
|  | 552,997,978          | -        | 428,423,879          | -        |
|  | 4,460,365,412        | -        | 5,546,018,812        | -        |
|  | <b>5,379,275,834</b> | <b>-</b> | <b>5,996,901,691</b> | <b>-</b> |

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Phí sử dụng đường bộ  
Phí bảo hiểm  
Chi phí trả trước khác

Công cụ, dụng cụ xuất dùng  
Tiền thuê đất  
Chi phí sửa chữa tài sản cố định  
Chi phí trả trước khác

|  | Số cuối kỳ    | Số đầu năm    |
|--|---------------|---------------|
|  | 476,388,379   | 551,196,791   |
|  | 3,328,591,763 | 2,661,619,409 |
|  | 7,255,938     | 23,425,932    |
|  | 883,640,687   | 820,387,019   |
|  | 2,992,897,974 | 3,083,591,850 |
|  | 752,790,656   | 901,268,860   |
|  | 157,941,772   | 275,134,525   |

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Mua sắm TSCD  
Xây dựng cơ bản dở dang  
Cộng

|  | Số cuối năm        | Số đầu năm           |
|--|--------------------|----------------------|
|  | 314,814,814        | -                    |
|  | -                  | 1,524,354,814        |
|  | <b>314,814,814</b> | <b>1,524,354,814</b> |

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục              | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng Cộng       |
|------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------|
| Nguyên giá             |                        |                   |                                 |                           |                 |
| Số dư đầu năm          | 29,117,830,504         | 4,916,359,839     | 268,652,234,001                 | 1,045,272,999             | 303,731,697,343 |
| - Mua trong kỳ         |                        | -                 | 26,037,667,847                  | 167,605,937               | 26,205,273,784  |
| Số dư cuối kỳ          | 29,117,830,504         | 4,916,359,839     | 294,689,901,848                 | 1,212,878,936             | 329,936,971,127 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                        |                   |                                 |                           |                 |
| Số dư đầu năm          | 17,094,280,086         | 2,897,507,252     | 173,338,378,693                 | 894,338,675               | 194,224,504,706 |
| - Khấu hao trong kỳ    | 1,054,469,811          | 541,770,990       | 23,164,635,709                  | 110,215,691               | 24,871,092,201  |
| Số dư cuối kỳ          | 18,148,749,897         | 3,439,278,242     | 196,503,014,402                 | 1,004,554,366             | 219,095,596,907 |
| III. Giá trị còn lại   |                        |                   |                                 |                           |                 |
| 1. Tại ngày đầu năm    | 12,023,550,418         | 2,018,852,587     | 95,313,855,308                  | 150,934,324               | 109,507,192,637 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ    | 10,969,080,607         | 1,477,081,597     | 98,186,887,446                  | 208,324,570               | 110,841,374,220 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

41,671,336,015 đồng/.

- Nguyên giá TSCD hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:

85,161,658,079 đồng/.



V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng Cộng      |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                   |                   |                |
| Số dư đầu năm                 | 37,148,731,568    | 254,030,000       | 626,000,000       | 38,028,761,568 |
| - Dầu tư XD/CB hoàn thành     |                   | 1,511,925,000     | -                 | 1,511,925,000  |
| Số dư cuối kỳ                 | 37,148,731,568    | 1,765,955,000     | 626,000,000       | 39,540,686,568 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                   |                   |                |
| Số dư đầu năm                 | 6,976,854,060     | 152,417,988       | 626,000,000       | 7,755,272,048  |
| - Khấu hao trong kỳ           | 569,308,668       | 239,796,624       | -                 | 809,105,292    |
| Số dư cuối kỳ                 | 7,546,162,728     | 392,214,612       | 626,000,000       | 8,564,377,340  |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>   |                   |                   |                   |                |
| 1. Tại ngày đầu năm           | 30,171,877,508    | 101,612,012       | -                 | 30,273,489,520 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ           | 29,602,568,840    | 1,373,740,388     | -                 | 30,976,309,228 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay:

17,372,517,110 đồng/.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

756,000,000 đồng/.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| Chỉ tiêu   | Số đầu năm     | Số tăng trong kỳ | Số giảm trong kỳ | Số cuối kỳ     |
|--|----------------|------------------|------------------|----------------|
| <b>a. Bất động sản đầu tư cho thuê</b>             |                |                  |                  |                |
| <b>Nguyên giá</b>                                  | 68,444,161,636 | -                | -                | 68,444,161,636 |
| - Quyền sử dụng đất                                | -              | -                | -                | -              |
| - Nhà  | 68,444,161,636 | -                | -                | 68,444,161,636 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         | -              | -                | -                | -              |
| - Cơ sở hạ tầng                                    | -              | -                | -                | -              |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                      | 26,841,218,570 | 1,908,081,996    | -                | 28,749,300,566 |
| - Quyền sử dụng đất                                | -              | -                | -                | -              |
| - Nhà  | 26,841,218,570 | 1,908,081,996    | -                | 28,749,300,566 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         | -              | -                | -                | -              |
| - Cơ sở hạ tầng                                    | -              | -                | -                | -              |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             | 41,602,943,066 | 1,908,081,996    | -                | 39,694,861,070 |
| - Quyền sử dụng đất                                | -              | -                | -                | -              |
| - Nhà  | 41,602,943,066 | 1,908,081,996    | -                | 39,694,861,070 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         | -              | -                | -                | -              |
| - Cơ sở hạ tầng                                    | -              | -                | -                | -              |
| <b>b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b> |                |                  |                  |                |

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|   | Số cuối kỳ            |                       | Số đầu kỳ             |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>27,316,968,460</b> | <b>27,316,968,460</b> | <b>31,034,084,644</b> | <b>31,034,084,644</b> |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả    | 16,966,846,212        | 16,966,846,212        | 7,176,546,171         | 7,176,546,171         |
| + Công ty Xăng dầu Sông Bé-TNHH MTV                                     | 3,112,901,602         | 3,112,901,602         | -                     | -                     |
| + Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn  | 3,142,191,667         | 3,142,191,667         | 2,919,530,165         | 2,919,530,165         |
| + CN Xăng Dầu Sài Gòn - Công ty Xăng Dầu Khu Vực II TNHH Một Thành Viên | 3,402,333,058         | 3,402,333,058         | -                     | -                     |
| + Công Ty TNHH Công Nghiệp Cao Su Vĩ Na Ru Bi                           | 2,762,624,880         | 2,762,624,880         | 3,061,164,960         | 3,061,164,960         |
| + Công Ty TNHH Thông Đại Phát   | 4,546,795,005         | 4,546,795,005         | 1,195,851,046         | 1,195,851,046         |
| Các khoản phải trả khác   | 10,350,122,248        | 10,350,122,248        | 23,857,538,473        | 23,857,538,473        |
| <b>Phải trả ngắn hạn là các bên liên quan</b>                           | <b>12,003,416,900</b> | <b>12,003,416,900</b> | <b>21,169,134,236</b> | <b>21,169,134,236</b> |
| + Tổng Công ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex                              | -                     | -                     | 16,446,411,640        | 16,446,411,640        |
| + Tổng Kho Xăng Dầu Nhà Bè  | -                     | -                     | 248,600,000           | 248,600,000           |
| + Chi nhánh Miền Nam-Công ty Cổ Phần Tín Học Viễn Thông Petrolimex      | -                     | -                     | 81,820,200            | 81,820,200            |
| + Công ty Xăng dầu Khu vực II-TNHH MTV                                  | 25,296,320            | 25,296,320            | 67,519,000            | 67,519,000            |
| + Công ty Xăng dầu Sông Bé-TNHH MTV                                     | 3,112,901,602         | 3,112,901,602         | -                     | -                     |
| + Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn  | 3,142,191,667         | 3,142,191,667         | 2,919,530,165         | 2,919,530,165         |
| + Công ty Xăng dầu Đồng Nai   | 846,515,033           | 846,515,033           | 129,399,600           | 129,399,600           |
| + Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex                             | -                     | -                     | 92,027,910            | 92,027,910            |
| + Công ty Cổ Phần Thương Mại và Vận Tải Petrolimex Đà Nẵng              | 277,870,220           | 277,870,220           | 560,513,521           | 560,513,521           |
| + Công ty Bảo Hiểm Pjico Lâm Đồng                                       | 289,154,000           | 289,154,000           | -                     | -                     |
| + Công ty Bảo Hiểm Pjico Long An  | -                     | -                     | 18,542,200            | 18,542,200            |
| + CN Xăng Dầu Sài Gòn - Công ty Xăng Dầu Khu Vực II TNHH Một Thành Viên | 3,402,333,058         | 3,402,333,058         | -                     | -                     |
| + Công ty Cổ Phần Tín Học Viễn Thông Petrolimex                         | 907,155,000           | 907,155,000           | 604,770,000           | 604,770,000           |

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

|                                   | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn |                    |                    |
| Người mua trả tiền trước          | 208,263,380        | 738,125,998        |
| Cộng                              | <b>208,263,380</b> | <b>738,125,998</b> |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                               | Số cuối kỳ           |                       | Số đầu kỳ             |                      |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
|                               | Đầu kỳ               | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã nộp trong kỳ    | Cuối kỳ              |
| - Thuế Giá trị gia Tăng       | 616,917,950          | 12,889,964,512        | 13,258,348,307        | 248,534,155          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 399,232,876          | 6,889,861,165         | 5,866,139,791         | 1,422,954,250        |
| - Thuế thu nhập cá nhân       | 499,397,258          | 3,954,173,804         | 3,967,423,018         | 486,148,044          |
| - Thuế nhà đất, tiền thuế đất | -                    | 3,180,941,586         | 3,180,941,586         | -                    |
| - Phí, lệ phí khác            | -                    | 444,290,000           | 444,290,000           | -                    |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1,515,548,084</b> | <b>27,359,231,067</b> | <b>26,717,142,702</b> | <b>2,157,636,449</b> |

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                  | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>158,696,021</b> | <b>357,689,277</b> |
| Lãi vay phải trả | 158,696,021        | 357,689,277        |

16. PHẢI TRẢ KHÁC

|   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>16.1 Ngắn hạn</b>                            | <b>8,744,042,881</b>  | <b>2,113,136,370</b>  |
| Kinh phí công đoàn                              | 93,653,162            | 81,193,536            |
| Bảo hiểm thất nghiệp                            | 15,000                | -                     |
| Cổ tức phải trả                                 | 900,000               | 900,000               |
| Phải trả công đoàn Công ty                      | 565,949,221           | 255,270,719           |
| Phải trả người lao động                         | 413,789,000           | 66,789,000            |
| Chi phí vận hành vận tải                        | 3,500,408,945         | -                     |
| Phải trả khác                                   | 4,169,327,553         | 1,708,983,115         |
| <b>Phải trả khác các bên có liên quan</b>       |                       |                       |
| <i>Tổng Công ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex</i> | 2,657,728,500         | -                     |
| <b>16.2 Dài hạn</b>                             | <b>28,548,274,261</b> | <b>35,302,668,213</b> |
| Nhận ký quỹ, ký cược                            | 4,375,071,400         | 4,377,996,320         |
| Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh                 | 24,173,202,861        | 30,924,671,893        |

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

|  | Số đầu kỳ      |                | Số cuối kỳ     |                |
|--|----------------|----------------|----------------|----------------|
|  | Đầu kỳ         | Tăng           | Giảm           | Cuối kỳ        |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | -              | 15,060,908,735 | 15,060,908,735 | -              |
| - Ngân hàng TMCP Thịnh Vương và Phát Triển - Chi nhánh Sài Gòn                         | -              | 15,060,908,735 | 15,060,908,735 | -              |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>   | 14,143,395,305 | 12,855,196,147 | 15,166,913,809 | 11,831,677,643 |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)   | 2,559,960,000  | 2,559,960,000  | 2,559,960,000  | 2,559,960,000  |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh               | 11,583,435,305 | 5,791,717,629  | 11,583,435,291 | 5,791,717,643  |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đồng Thành phố Hồ Chí Minh | -              | 2,543,518,518  | 743,518,518    | 1,800,000,000  |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hàm Nghi                    | -              | 1,960,000,000  | 280,000,000    | 1,680,000,000  |
| <b>Vay dài hạn</b>   | 14,327,117,629 | 16,793,518,518 | 12,855,196,147 | 18,265,440,000 |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)   | 8,535,400,000  | -              | 2,559,960,000  | 5,975,440,000  |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh               | 5,791,717,629  | -              | 5,791,717,629  | -              |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đồng Thành phố Hồ Chí Minh | -              | 8,393,518,518  | 2,543,518,518  | 5,850,000,000  |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hàm Nghi                    | -              | 8,400,000,000  | 1,960,000,000  | 6,440,000,000  |

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

|                              | Tỷ lệ          | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của công ty mẹ     | 52.73%         | 37,967,550,000        | 37,967,550,000        |
| - Vốn góp của đối tượng khác | 47.27%         | 34,032,450,000        | 34,032,450,000        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>100.00%</b> | <b>72,000,000,000</b> | <b>72,000,000,000</b> |

b/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                            | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn chủ sở hữu           |                |                |
| + Vốn góp đầu năm          | 72,000,000,000 | 72,000,000,000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ    |                |                |
| + Vốn góp giảm trong kỳ    |                |                |
| + Vốn góp cuối kỳ          | 72,000,000,000 | 72,000,000,000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia |                |                |

c/ Cổ phiếu

|                                       | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 7,200,000  | 7,200,000  |
| - Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 7,200,000  | 7,200,000  |
| + Cổ phiếu phổ thông                  | 7,200,000  | 7,200,000  |
| + Cổ phiếu ưu đãi                     |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại      |            |            |
| + Cổ phiếu phổ thông                  |            |            |
| + Cổ phiếu ưu đãi                     |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 7,200,000  | 7,200,000  |
| + Cổ phiếu phổ thông                  | 7,200,000  | 7,200,000  |
| + Cổ phiếu ưu đãi                     |            |            |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

d/ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

|                            |                |                |
|----------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư và phát triển | 34,332,687,972 | 34,332,687,972 |
|----------------------------|----------------|----------------|

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU

|  | 12T2024                | 12T2023                |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu</b>   |                        |                        |
| - Doanh thu bán hàng hóa   | 407,938,909,382        | 443,682,115,851        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải                                       | 301,523,596,967        | 283,646,103,054        |
| - Doanh thu cho thuê văn phòng   | 9,061,738,239          | 9,022,509,836          |
| - Doanh thu khác   | 167,576,782            | 572,596,550            |
| <b>Cộng</b>  | <b>718,691,821,370</b> | <b>736,923,325,291</b> |
| <br>   |                        |                        |
| Doanh thu bán hàng hóa với các bên liên quan                               | 1,845,354,260          | 4,696,899,726          |
| <i>Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex</i>                           | 279,235,782            | 2,898,757,157          |
| <i>Công ty Cổ Phần Thương Mại và Vận Tải Petrolimex Đà Nẵng</i>            | 1,566,118,478          | 1,798,142,569          |
| <br>   |                        |                        |
| Doanh thu dịch vụ với các bên liên quan                                    | 299,013,821,967        | 270,342,625,389        |
| <i>Công ty Xăng dầu Tây Ninh</i>   | 36,746,169,901         | 26,604,444,561         |
| <i>Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng</i>                                      | 41,599,527,000         | 41,698,480,300         |
| <i>Chi nhánh Xăng dầu Bình Phước - Công ty Xăng dầu Sóng Bé - TNHH MTV</i> | 17,016,240,200         | 15,442,344,000         |
| <i>Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông</i>   | 17,209,593,700         | 16,158,661,300         |
| <i>Công ty Xăng dầu Khu vực II-TNHH MTV</i>                                | 160,600,000            | 31,152,000             |
| <i>Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận</i>                                       | 4,350,757,000          | 7,649,164,000          |
| <i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu</i>                         | 11,306,796,100         | 9,779,056,400          |
| <i>Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex</i>                                  | -                      | 375,876,170            |
| <i>Công ty Xăng dầu Sóng Bé-TNHH Một Thành Viên</i>                        | 17,269,969,000         | 15,133,571,790         |
| <i>Công ty Xăng dầu Đồng Nai</i>   | 23,119,532,866         | 22,664,092,091         |
| <i>Công ty Xăng dầu Long An</i>  | 31,516,662,000         | 26,740,120,999         |
| <i>Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex</i>                           | 35,171,314,830         | 42,457,006,332         |
| <i>Chi nhánh Xăng dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV</i> | 59,119,635,370         | 45,608,655,446         |
| <i>Công ty Xăng Dầu Bình Định</i>  | 13,752,000             | -                      |
| <i>Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bình Thuận</i>                                | 4,413,272,000          | -                      |

2. GIÁ VỐN

|                                    | 12T2024                | 12T2023                |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Giá vốn</b>                     |                        |                        |
| - Giá vốn hàng hóa đã bán          | 378,991,445,476        | 417,635,555,002        |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải | 259,590,120,078        | 243,947,503,888        |
| - Giá vốn cho thuê văn phòng       | 3,445,805,880          | 4,111,185,111          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>642,027,371,434</b> | <b>665,694,244,001</b> |

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                    | 12T2024           | 12T2023           |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| - Lãi tiền gửi     | 18,554,709        | 24,927,382        |
| - Cổ tức được chia | 29,250,000        | 27,225,000        |
| - Lãi CLTG         | 312,736           | 75,172            |
| <b>Cộng</b>        | <b>48,117,445</b> | <b>52,227,554</b> |

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                            | 12T2024              | 12T2023              |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay             | 2,476,270,062        | 3,621,550,886        |
| - Dự phòng tổn thất đầu tư | 29,250,000           | 45,000,000           |
| <b>Cộng</b>                | <b>2,505,520,062</b> | <b>3,666,550,886</b> |

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|   | 12T2024               | 12T2023               |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí bán hàng</b>                 | <b>22,859,916,230</b> | <b>25,615,643,453</b> |
| - Chi phí nhân viên                     | 9,753,255,012         | 10,254,827,624        |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                 | 59,498,868            | 57,602,585            |
| - Chi phí bán hàng khác                 | 13,047,162,350        | 15,303,213,244        |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>     | <b>37,030,504,264</b> | <b>31,870,778,222</b> |
| - Chi phí nhân viên quản lý             | 16,314,533,295        | 10,266,326,037        |
| - Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 20,715,970,969        | 21,604,452,185        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>59,890,420,494</b> | <b>57,486,421,675</b> |

6. THU NHẬP KHÁC

|                 | 12T2024              | 12T2023            |
|-----------------|----------------------|--------------------|
| - Thu nhập khác | 1,741,670,598        | 318,223,106        |
| <b>Cộng</b>     | <b>1,741,670,598</b> | <b>318,223,106</b> |

7. CHI PHÍ KHÁC

|                | 12T2024              | 12T2023            |
|----------------|----------------------|--------------------|
| - Chi phí khác | 8,161,737,849        | 112,221,418        |
| <b>Cộng</b>    | <b>8,161,737,849</b> | <b>112,221,418</b> |

8. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ


|                           | 12T2024       | 12T2023        |
|---------------------------|---------------|----------------|
| - Lợi nhuận trước thuế    | 7,896,559,574 | 10,334,337,971 |
| - Thuế TNDN               | 6,889,861,165 | 2,502,533,072  |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN | 1,006,698,409 | 7,831,804,899  |

9. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN



|   | 12T2024         | 12T2023         |
|---|-----------------|-----------------|
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>  |                 |                 |
| <i>Tổng Công ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex</i>                         | -               | 419,888,856,713 |
| <i>Tổng Kho Xăng Dầu Nhà Bè</i>   | 1,442,255,557   | 1,344,555,558   |
| <i>Chi nhánh Miền Nam-Công ty Cổ Phần Tin Học Viễn Thông Petrolimex</i> | 79,462,600      | 79,462,600      |
| <i>Công ty Xăng dầu Khu vực II-TNHH MTV</i>                             | 282,615,330     | 246,920,643     |
| <i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu</i>                      | 5,526,780,357   | 5,439,251,066   |
| <i>Công ty Xăng dầu Long An</i>   | 4,182,956,881   | 1,526,562,427   |
| <i>Công ty Xăng dầu Sóng Bé-TNHH MTV</i>                                | 211,820,838,256 | 398,269,091     |
| <i>Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn</i>                                   | 3,255,528,776   | 3,190,140,989   |
| <i>Công ty Xăng dầu Đồng Nai</i>  | 30,476,041,843  | 347,234,314     |
| <i>Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex</i>                        | 127,311,200     | 914,435,160     |
| <i>Công Ty Cổ Phần Thương Mại và Vận Tải Petrolimex Đà Nẵng</i>         | 5,917,295,812   | 6,876,645,455   |
| <i>Công ty Bảo Hiểm Pjico Lâm Đồng</i>                                  | 527,800,000     | -               |

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

|   | Kỳ này           | Kỳ trước         |
|---|------------------|------------------|
| <b>1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>                        |                  |                  |
| Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính |                  |                  |
| Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu   |                  |                  |
| Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu  |                  |                  |
| Các giao dịch phi tiền tệ khác  |                  |                  |
| <b>2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng</b>                               |                  |                  |
| <b>3. Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>   |                  |                  |
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường  | 31,854,427,253   | 18,370,000,000   |
| Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường   |                  |                  |
| Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi   |                  |                  |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả  |                  |                  |
| Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán                              |                  |                  |
| Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác  |                  |                  |
| <b>4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>   |                  |                  |
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường   | (30,227,822,544) | (35,925,423,292) |
| Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường   |                  |                  |
| Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi   |                  |                  |
| Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả  |                  |                  |
| Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán                         |                  |                  |
| Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác   |                  |                  |

  
Dương Tuấn Ngọc  
Người lập biểu

  
Lê Anh Tuấn  
TP. Kế Toán

  
  
Nguyễn Xuân Thái  
Giám Đốc  
TP. HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2025